

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H**

TỈNH KIÊN GIANG

Bản án số: 34/2017/DS-ST

Ngày 13 - 9 - 2017

V/v: “*Tranh chấp Hợp
đồng mua bán*”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Tám

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông: Vũ Quang Hưng;

2. Bà: Phạm Thị Thu Trang,

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Huỳnh Thiên Ân-Th- ký Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang

- Đại diện-Viện kiểm sát nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Không tham gia

Trong ngày 13 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Kiên Giang xét xử công khai vụ án thụ lý số 114/2016/TLST-DS, ngày 07 tháng 7 năm 2016 về “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2017/QĐXX-ST, ngày 29 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông H, sinh năm: 1977 (có mặt);

Địa chỉ: ấp 3A, xã A, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: 1. Ông A, sinh năm 1955 (có mặt);

2. Bà T (vợ ông A), sinh năm 1958 (vắng mặt),

Địa chỉ: ấp 5A, xã A, huyện H, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, khởi kiện bổ sung và các lời trình bày tiếp theo của nguyên đơn ông H như sau: Trước đây ông A và bà T có đến cửa hàng Vật t- của tôi để mua phân bón và thuốc trừ sâu thiếu chịu về phục vụ sản xuất nông nghiệp với hình thức trả dần theo thời vụ, qua nhiều năm, nhiều lần mua rồi trả tính đến ngày 05 tháng 3 năm 2014 ông A, bà T còn nợ tôi số tiền 59.466.000đồng, ngày 01 tháng 4 năm 2014 trả 16.000.000đồng và cộng lãi 891.000đồng bằng

44.357.000đồng, tính đến ngày 17 tháng 7 năm 2015 cộng lãi (15,5 tháng x 1,5%/tháng = 10.313.000đồng) bằng 54.670.000đồng, ngày 17 tháng 7 năm 2015 trả 6.000.000đồng, còn dư nợ 48.670.000đồng, cộng lãi đến ngày 17 tháng 6 năm 2016 (1,5%/tháng x 11 tháng = 8.030.000đồng) bằng 56.700.000đồng, đến ngày 10 tháng 6 năm 2016 ông A, bà T trả 10.000.000đồng, còn lại 46.700.000đồng, đến ngày 20 tháng 6 năm 2016 trả thêm 12.000.000đồng, còn lại 36.500.000đồng đến nay chưa trả mặc dù tôi có nhắc nhở nhiều lần nhưng ông A, bà T không thực hiện. Nay tôi yêu cầu ông A, bà T phải trả cho tôi đủ một lần và tính lãi từ ngày 17 tháng 6 năm 2016 đến ngày xét xử sơ thẩm là 42.700.000đồng.

Tại bản tự khai và các lời trình bày tiếp theo của bị đơn ông A và bà T như sau: Trước đây tôi có thỏa thuận mua Vật tư nông nghiệp của ông H về phục vụ sản xuất nông nghiệp với tổng số nợ tôi còn thiếu ông H đến ngày 05 tháng 3 năm 2014 bằng 59.466.000đồng, vào ngày 01 tháng 4 năm 2014 trả được 16.000.000đồng, ngày 17 tháng 7 năm 2015 trả 6.000.000đồng, ngày 10 tháng 6 năm 2016 trả 10.000.000đồng, đến ngày 20 tháng 6 năm 2016 trả 12.000.000đồng, cộng 04 lần trả bằng 44.000.000đồng, còn nợ lại ông H 15.466.000đồng. Tôi thừa nhận giấy xác nhận công nợ lập ngày 05 tháng 3 năm 2014 với số tiền nợ ông H là 59.466.000đồng và chữ ký của tôi tên A. Nay tôi xác định có trả cho ông H được 04 lần bằng 44.000.000đồng, nay yêu cầu được tính lãi theo quy định của Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA BẢN ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngày 26 tháng 6 năm 2017, Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải để các đương sự tự thỏa thuận với nhau nhưng không mang lại kết quả, ông Huy yêu cầu ông A, bà T phải trả đủ một lần 56.700.000đồng và tính lãi theo quy định của Nhà nước đến ngày xét xử, còn phía ông A, bà T xác định còn nợ ông Huy 15.466.000đồng và xin giảm phần lãi suất để bà trả dần theo từng vụ lúa.

[2] Tại phiên tòa hôm nay, ông H giảm nợ cho ông A, bà T chỉ còn phải trả cho ông 42.470.000đồng, còn ông A, bà T xác định còn nợ ông H 15.466.000đồng hoặc tính lãi suất theo quy định của Nhà nước từ ngày xác lập giấy công nợ ngày 05 tháng 3 năm 2014.

[3] Hội đồng xét xử xét thấy:

- Tại phiên tòa, ông Huy có giảm bớt nợ cho ông A, bà T và sự vắng mặt của bà T có ông A là chồng làm đại diện xét thấy phù hợp, nghĩ nên chấp nhận;

- Xét giao dịch mua bán Vật tư nông nghiệp giữa ông H với ông A, bà T được xác lập trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, hai bên mua bán có ghi sổ sách theo dõi, thời gian đầu việc mua bán thanh toán nợ diễn ra đầy đủ và kịp lúc, nhưng dần về sau này do việc làm ăn bị thất bại của ông A, bà T nên không còn đủ khả năng để thanh toán nợ cho ông H như trước đây và kéo dài đến nay, từ đó ông H làm

đơn khởi kiện yêu cầu ông A, bà T phải trả nợ. Xét thấy yêu cầu trên của ông H là có căn cứ, nghĩ nên chấp nhận để xem xét giải quyết.

[4] Thấy rằng, việc ông A, bà T mua Vật tư là phân bón thuốc trừ sâu, thuốc bảo vệ thực vật của ông H với mục đích là phục vụ cho sản xuất nông nghiệp. Theo đó, thì đôi bên đã giao kết là sau khi thu hoạch từng vụ lúa thì ông A, bà T phải thanh toán tiền nợ Vật tư nông nghiệp cho ông H, trường hợp không thanh toán được đúng hạn thì phải chịu lãi suất theo thỏa thuận và từ đó ông H đã áp dụng tính lãi do vậy mà ông A, bà T khai nại là việc ông H tính lãi suất cao, không khả năng trả nổi nên yêu cầu ông H miễn tính lãi suất để ông, bà trả nợ.

Tại phiên tòa, ông H xác định số nợ ông A, bà T còn nợ và tính lãi đến ngày xét xử là 42.470.000đồng, còn ông A đại diện cho bà T thừa nhận chấp nhận cho ông H tính lãi theo lãi suất của Nhà nước theo giấy xác nhận công nợ ngày 05 tháng 3 năm 2014 là 59.466.000đồng và sau đó ông, bà có trả được 4 lần bằng 44.000.000đồng.

Xét thấy, tờ giấy xác nhận công nợ nói trên về mặt thời gian và số nợ gốc được ông H, ông A và bà T thừa nhận nên có giá trị pháp lý. Nghĩ nên ghi nhận để tính lại lãi suất giữa đôi bên cụ thể mức lãi suất không được vượt quá 150% tương đương 1,125%/tháng của lãi suất cơ bản do Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng theo quyết định số 2868/2010/QĐ-NHNN, ngày 29 tháng 11 năm 2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt nam bằng 9%/năm tương đương 0,75%/tháng theo Điều 476 của Bộ luật dân sự 2005 và điểm a khoản 1 Điều 688 của Bộ dân sự năm 2015 về điều khoản chuyển tiếp cho phù hợp cụ thể tính từ thời điểm ngày 05 tháng 3 năm 2014 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 13 tháng 9 năm 2017 bằng 42 tháng 8 ngày x 0,75%/tháng x 59.466.000đồng = 18.850.718đồng cộng vốn gốc 59.466.000đồng = 78.316.718đồng làm tròn 78.317.000đồng được khấu trừ đi số tiền mà ông A, bà T đã trả 04 lần bằng 44.000.000đồng. Như vậy ông A, bà T còn nợ ông H 34.317.000đ (ba mươi bốn triệu ba trăm mười bảy nghìn đồng).

[6] Ngoài ra, để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đ-ong sự, kể từ ngày ông H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu bà T, ông A không thi hành thì hàng tháng bà T, ông A còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Xử buộc ông A, bà T phải chịu tiền án phí có giá ngạch 5% tương ứng với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận theo quy định tại Điều 131 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12, ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 12 về án phí, lệ phí Tòa án cụ thể như sau: 34.317.000đ x 5% = 1.715.850đồng làm tròn 1.716.000đ (một triệu bảy trăm mười sáu nghìn đồng);

- Xử buộc ông H phải chịu tiền án phí có giá ngạch tương ứng với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận cụ thể như sau: Ông H yêu cầu là 42.470.000đ –

$34.317.000đ = 8.153.000đ \times 5\% = 407.650đ$ đồng làm tròn 408.000đ đồng được khấu trừ đi số tiền tạm ứng án phí mà ông H đã nộp 1.211.000đ đồng theo biên lai thu tiền số 0006290, ngày 07 tháng 7 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang. Như vậy ông H được nhận lại số tiền 803.000đ (tám trăm lẻ ba nghìn đồng).

- Báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 430 của Bộ luật dân sự:

- Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán*” của nguyên đơn ông H đối với bị đơn ông A và bà T

- Xử buộc ông A, bà T phải trả cho ông H 34.317.000đ (ba mươi bốn triệu ba trăm mười bảy nghìn đồng).

- Kể từ ngày ông H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, nếu ông A, bà T không thi hành thì hàng tháng ông A, bà T còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Áp dụng Điều 131 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12, ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 12 về án phí, lệ phí Tòa án:

- Xử buộc ông A, bà T phải chịu tiền án phí có giá ngạch 5% tương ứng với yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận $34.317.000đ \times 5\% = 1.715.850đ$ đồng làm tròn 1.716.000đ (một triệu bảy trăm mười sáu nghìn đồng);

- Xử buộc ông H phải chịu tiền án phí có giá ngạch tương ứng với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận cụ thể như sau: Ông H yêu cầu là 42.470.000đ – $34.317.000đ = 8.153.000đ \times 5\% = 407.650đ$ đồng làm tròn 408.000đ đồng được khấu trừ đi số tiền tạm ứng án phí mà ông H đã nộp 1.211.000đ đồng theo biên lai thu tiền số 0006290, ngày 07 tháng 7 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Kiên Giang. Như vậy ông H được nhận lại số tiền 803.000đ (tám trăm lẻ ba nghìn đồng).

Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 13 tháng 9 năm 2017.

Tr- ờng hợp bản án, quyết định đ- ọc thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì ng- ời đ- ọc thi hành án dân sự, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c- ưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ- ọc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh, huyện H;
- Chi cục THADS huyện H;
- Phòng Tư pháp huyện H;
- UBND xã, thị trấn;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán-Chủ Tọa phiên tòa

Lê Văn Tám